

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN

NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|-------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 05 - 30 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 10 - 30 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành Phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300648264 đăng ký lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 17/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|----------|--------------------------------------|
| Ông: Nguyễn Minh Xuân | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2014 |
| Ông: Vũ Thế Đức | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2014 |
| Ông: Vũ Thế Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2014 |
| Ông: Nguyễn Minh Xuân | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2014 |
| Ông: Trương Minh Long | Ủy viên | |
| Ông: Nguyễn Quốc Huy | Ủy viên | |
| Ông: Lương Ngọc Bảo | Ủy viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông: Vũ Thế Đức | Tổng Giám đốc |
| Ông: Lương Ngọc Bảo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Trương Minh Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Phạm Tú Anh | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà: Đỗ Thị Long Châu | Trưởng ban |
| Bà: Vũ Thị Bình Nguyên | Thành viên |
| Ông: Võ Hồng Tương | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Thế Đức
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 04 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Đình Thăng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1624-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | Đã điều chỉnh VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 260.433.238.459 | 386.647.197.219 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 75.568.112.832 | 139.536.332.212 |
| 111 | 1. Tiền | | 62.466.032.832 | 69.150.332.212 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 13.102.080.000 | 70.386.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 63.864.081.750 | 66.304.081.750 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 63.864.081.750 | 66.304.081.750 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 116.681.959.644 | 172.087.114.724 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 77.153.757.742 | 92.422.681.699 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 36.134.978.181 | 77.457.136.146 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 05 | 3.647.267.496 | 2.207.296.879 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (254.043.775) | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 06 | 2.974.014.970 | 6.766.720.633 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.974.014.970 | 6.766.720.633 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.345.069.263 | 1.952.947.900 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 51.940.453 | 217.303.175 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1.258.628.810 | - |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 07 | - | 1.710.644.725 |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | 34.500.000 | 25.000.000 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 156.641.128.141 | 122.527.436.482 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 23.686.139.213 | 24.040.517.773 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 08 | 13.885.245.610 | 14.203.596.798 |
| 222 | - Nguyên giá | | 23.893.807.886 | 21.720.635.158 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (10.008.562.276) | (7.517.038.360) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 09 | 9.800.893.603 | 9.836.920.975 |
| 228 | - Nguyên giá | | 9.911.978.000 | 9.911.978.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (111.084.397) | (75.057.025) |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 10 | 131.873.369.799 | 97.127.992.787 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 17.947.700.000 | 17.947.700.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 34.859.812.133 | 33.468.637.133 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | | 79.534.641.166 | 48.283.172.454 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (468.783.500) | (2.571.516.800) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 1.081.619.129 | 1.358.925.922 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 197.572.699 | 459.879.492 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | 12 | 884.046.430 | 899.046.430 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 417.074.366.600 | 509.174.633.701 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | Đã điều chỉnh VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 131.011.587.989 | 224.559.785.353 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 130.937.337.989 | 224.485.535.353 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 68.916.571.651 | 153.262.476.418 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 250.000.000 | 152.122.015 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 2.793.675.810 | 3.601.430.435 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 17.622.478.964 | 11.412.885.323 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 14 | 1.742.183.890 | 1.645.541.890 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 15 | 33.513.158.727 | 49.061.056.346 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 6.099.268.947 | 5.350.022.926 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 74.250.000 | 74.250.000 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | 16 | 74.250.000 | 74.250.000 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 286.062.778.611 | 284.614.848.348 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 286.062.778.611 | 284.614.848.348 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 136.193.960 | 136.193.960 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 30.926.584.651 | 29.478.654.388 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 417.074.366.600 | 509.174.633.701 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | 31/12/2014 | 01/01/2014 Đã điều chỉnh |
|----------------------|------------|-----------------------------|
| 5. Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 546.183,96 | 1.670.529,30 |
| - EUR | 217,60 | 228,52 |

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Bích Liên



Tổng Giám đốc

Vũ Thế Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | Đã điều chỉnh VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 1.008.130.439.527 | 870.105.625.428 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.008.130.439.527 | 870.105.625.428 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 19 | 974.592.295.435 | 850.285.325.848 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 33.538.144.092 | 19.820.299.580 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 17.745.180.204 | 21.902.800.543 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | (805.272.903) | (4.946.802.946) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | 17.311.263.488 | 16.602.218.201 |
| 30 | 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 34.777.333.711 | 30.067.684.868 |
| 31 | 11 Thu nhập khác | 23 | 1.981.174.679 | 7.105.752.863 |
| 32 | 12 Chi phí khác | 24 | 101.324.493 | 3.395.416 |
| 40 | 13 Lợi nhuận khác | | 1.879.850.186 | 7.102.357.447 |
| 50 | 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 36.657.183.897 | 37.170.042.315 |
| 51 | 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25 | 7.519.234.207 | 7.744.578.020 |
| 52 | 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>29.137.949.690</u> | <u>29.425.464.295</u> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Cao Thị Mỹ Trang


Nguyễn Bích Liên

Lập ngày 04 tháng 03 năm 2015
Tổng Giám đốc

Vũ Thế Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 Đã điều chỉnh |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|---------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 36.657.183.897 | 37.170.042.315 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (16.900.042.124) | (25.104.169.236) |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | | 2.527.551.288 | 2.402.394.831 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (1.848.689.525) | (5.920.458.501) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | (169.305.810) | 190.686.763 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (17.409.598.077) | (21.776.792.329) |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 19.757.141.773 | 12.065.873.079 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 57.551.356.785 | 24.071.261.433 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 3.792.705.663 | (6.766.720.633) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (94.384.982.188) | 15.405.626.310 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 427.669.515 | (158.190.245) |
| 14 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (7.121.714.831) | (8.106.476.593) |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 12.250.000 | 3.652.247.190 |
| 16 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.745.029.214) | (2.924.951.316) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (21.710.602.497) | 37.238.669.225 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (2.229.750.001) | (128.422.073) |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (70.911.468.712) | (65.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 25.000.000.000 | 2.510.370.573 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (1.391.175.000) | (4.715.000.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 17.309.250.000 | |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 15.277.118.512 | 23.495.835.949 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (16.946.025.201) | (43.837.215.551) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (25.500.000.000) | (20.404.210.500) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (25.500.000.000) | (20.404.210.500) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (64.156.627.698) | (27.002.756.826) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 139.536.332.212 | 166.405.815.377 |
| 61 | Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ | | 188.408.318 | 133.273.661 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 75.568.112.832 | 139.536.332.212 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cao Thị Mỹ Trang

Nguyễn Bích Liên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành Phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300648264 đăng ký lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 17/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|------------|--------------------------------|
| Chi nhánh Dung Quất | Quảng Ngãi | Dịch vụ vận tải đa phương thức |
| Chi nhánh Cần Thơ | Cần Thơ | Dịch vụ vận tải đa phương thức |
| Chi nhánh Hà Nội | Hà Nội | Dịch vụ vận tải đa phương thức |
| Chi nhánh Hải Phòng | Hải Phòng | Dịch vụ vận tải đa phương thức |
| Chi nhánh Quảng Ninh | Quảng Ninh | Dịch vụ vận tải đa phương thức |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem: chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

- Giao nhận vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước.
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước gom hàng và chia lẻ, quản lý container, đại lý cho các hãng giao nhận, đại lý cho các hãng chuyển phát nhanh, đại lý ký gửi hàng hóa, đại lý thủ tục hải quan, kiểm kiện, kiểm nghiệm, giám định, mua bảo hiểm hàng hóa theo quy định của Nhà nước.
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước.
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, tiếp nhận bảo quản hàng hóa, máy móc và cung ứng mọi dịch vụ sửa chữa, thay thế máy móc, tàu biển, gửi trả lại hãng tàu những máy móc thiết bị hư để thay thế hoặc dư thừa theo yêu cầu của hãng tàu trong quá trình sửa chữa nâng cấp.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa.
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.
- Kinh doanh bất động sản.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh.
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo (trừ các hoạt động trong lĩnh vực có sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất ... làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, phim, ảnh, ...).
- Đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh khai thác bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cao ốc văn phòng, căn hộ chung cư, trung tâm thương mại, nhà hàng.
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 15 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao | |

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | Đã điều chỉnh VND |
| Tiền mặt | 2.884.541.628 | 2.526.420.609 |
| Tiền gửi ngân hàng | 59.581.491.204 | 66.623.911.603 |
| Các khoản tương đương tiền | 13.102.080.000 | 70.386.000.000 |
| | 75.568.112.832 | 139.536.332.212 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 13.102.080.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | Đã điều chỉnh VND |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 63.864.081.750 | 66.304.081.750 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN | 23.404.350.000 | 1.104.350.000 |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP vay ngắn hạn | 40.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| - Bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng BANK GUARANTEE | 199.731.750 | 199.731.750 |
| - Bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN | 260.000.000 | - |
| | 63.864.081.750 | 66.304.081.750 |

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | Đã điều chỉnh VND |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.636.837.601 | 1.713.608.036 |
| Phải thu khác | 10.429.895 | 493.688.843 |
| | 3.647.267.496 | 2.207.296.879 |

6. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | Đã điều chỉnh VND |
| Hàng mua đang đi đường | 2.974.014.970 | 6.766.720.633 |
| | 2.974.014.970 | 6.766.720.633 |

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------|------------|----------------------|
| | VND | Đã điều chỉnh VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.710.644.725 |
| | - | 1.710.644.725 |

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.471.462.785 | 600.052.725 | 9.574.389.392 | 74.730.256 | 21.720.635.158 |
| Số tăng trong năm | 146.127.273 | 741.000.000 | 1.286.045.455 | - | 2.173.172.728 |
| - Mua trong năm | | 741.000.000 | 1.286.045.455 | - | 2.027.045.455 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 146.127.273 | - | - | - | 146.127.273 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 11.617.590.058 | 1.341.052.725 | 10.860.434.847 | 74.730.256 | 23.893.807.886 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.054.461.745 | 212.770.710 | 3.209.098.653 | 40.707.252 | 7.517.038.360 |
| Số tăng trong năm | 1.123.362.298 | 163.360.962 | 1.191.302.276 | 13.498.380 | 2.491.523.916 |
| - Khấu hao trong năm | 1.123.362.298 | 163.360.962 | 1.191.302.276 | 13.498.380 | 2.491.523.916 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 5.177.824.043 | 376.131.672 | 4.400.400.929 | 54.205.632 | 10.008.562.276 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.417.001.040 | 387.282.015 | 6.365.290.739 | 34.023.004 | 14.203.596.798 |
| Tại ngày cuối năm | 6.439.766.015 | 964.921.053 | 6.460.033.918 | 20.524.624 | 13.885.245.610 |

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 9.623.759.000 | 288.219.000 | 9.911.978.000 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 9.623.759.000 | 288.219.000 | 9.911.978.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | | 75.057.025 | 75.057.025 |
| Số tăng trong năm | - | 36.027.372 | 36.027.372 |
| - Khấu hao trong năm | | 36.027.372 | 36.027.372 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 111.084.397 | 111.084.397 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 9.623.759.000 | 213.161.975 | 9.836.920.975 |
| Tại ngày cuối năm | 9.623.759.000 | 177.134.603 | 9.800.893.603 |

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | Đã điều chỉnh VND |
| Đầu tư vào công ty con | 17.947.700.000 | 17.947.700.000 |
| Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans | 17.947.700.000 | 17.947.700.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 34.859.812.133 | 33.468.637.133 |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | 12.530.095.718 | 12.530.095.718 |
| Công ty TNHH Nissin Logistics | 6.068.640.455 | 4.677.465.455 |
| Công ty TNHH Agility | 8.376.012.000 | 8.376.012.000 |
| Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics | 2.985.063.960 | 2.985.063.960 |
| Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam | 4.900.000.000 | 4.900.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 79.534.641.166 | 48.283.172.454 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (468.783.500) | (2.571.516.800) |
| | 131.873.369.799 | 97.127.992.787 |

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------------------|-----------------------------------------|
| Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans | TP Hồ Chí Minh | 92,51% | 92,51% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------------------|-----------------------------------------|
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | TP Hồ Chí Minh | 21,70% | 21,70% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty TNHH Nissin Logistics | TP Hồ Chí Minh | 29,00% | 29,00% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty TNHH Agility | TP Hồ Chí Minh | 29,00% | 29,00% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics | TP Hồ Chí Minh | 49,00% | 49,00% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam | TP Hồ Chí Minh | 49,00% | 49,00% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |

Đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | Đã điều chỉnh VND |
| - Đầu tư cổ phiếu | 25.025.312.687 | 42.125.312.687 |
| <i>Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (trước đây là CTCP Giao nhận Vận tải và Thương mại) (*)</i> | - | 17.100.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương (*)</i> | 6.893.204.819 | 6.893.204.819 |
| <i>Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (*)</i> | 14.040.000.000 | 14.040.000.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)</i> | 2.049.724.300 | 2.049.724.300 |
| <i>Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung</i> | 2.042.383.568 | 2.042.383.568 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 48.826.206.908 | 474.738.196 |
| <i>Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN</i> | 22.461.406.908 | 474.738.196 |
| <i>Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i> | 15.000.000.000 | - |
| <i>Tiền gửi tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng</i> | 11.364.800.000 | - |
| - Đầu tư dài hạn khác | 5.683.121.571 | 5.683.121.571 |
| <i>Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế</i> | 5.058.631.771 | 5.058.631.771 |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt</i> | 624.489.800 | 624.489.800 |
| | 79.534.641.166 | 48.283.172.454 |

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác: Trong năm Công ty thực hiện thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Vinalink

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

| | Số lượng | Giá trị ghi sổ | Giá trị thị trường | Giá trị dự phòng |
|-----------------------------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Cổ phiếu đầu tư dài hạn | 123.511 | 2.049.724.300 | 1.580.940.800 | (468.783.500) |
| <i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i> | 123.511 | 2.049.724.300 | 1.580.940.800 | (468.783.500) |
| | 123.511 | 2.049.724.300 | 1.580.940.800 | (468.783.500) |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | Đã điều chỉnh VND |
| Số dư đầu năm | 459.879.492 | 383.899.514 |
| Số tăng trong năm | 44.818.182 | 350.327.218 |
| Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | (307.124.975) | (274.347.240) |
| Số dư cuối năm | 197.572.699 | 459.879.492 |

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

| 31/12/2014 | 01/01/2014 Đã điều chỉnh |
|--------------------|-----------------------------|
| VND | VND |
| 197.572.699 | 459.879.492 |
| 197.572.699 | 459.879.492 |

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Ký quỹ dài hạn

| 31/12/2014 | 01/01/2014 Đã điều chỉnh |
|--------------------|-----------------------------|
| VND | VND |
| 884.046.430 | 899.046.430 |
| 884.046.430 | 899.046.430 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Các loại thuế khác

| 31/12/2014 | 01/01/2014 Đã điều chỉnh |
|----------------------|-----------------------------|
| VND | VND |
| 157.018.010 | 181.644.594 |
| 2.435.304.406 | 2.347.765.603 |
| 201.353.394 | 247.629.329 |
| - | 824.390.909 |
| 2.793.675.810 | 3.601.430.435 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Trích trước chi phí thuế đất phải trả

| 31/12/2014 | 01/01/2014 Đã điều chỉnh |
|----------------------|-----------------------------|
| VND | VND |
| 1.742.183.890 | 1.645.541.890 |
| 1.742.183.890 | 1.645.541.890 |

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | Đã điều chỉnh VND |
| Kinh phí công đoàn | 50.592.640 | 50.922.460 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 33.462.566.087 | 49.010.133.886 |
| <i>Các khoản thanh toán với KUEHNE</i> | <i>27.569.450.499</i> | <i>38.199.966.928</i> |
| <i>Các khoản chi phí vận chuyển phải trả</i> | <i>-5.879.180.506</i> | <i>10.801.609.458</i> |
| <i>Phải trả khác</i> | <i>13.935.082</i> | <i>8.557.500</i> |
| | 33.513.158.727 | 49.061.056.346 |

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------------|-------------------|----------------------|
| | VND | Đã điều chỉnh VND |
| Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 74.250.000 | 74.250.000 |
| | 74.250.000 | 74.250.000 |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 255.000.000.000 | 136.193.960 | 22.890.932.997 | 278.027.126.957 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 29.425.464.295 | 29.425.464.295 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (22.400.000.000) | (22.400.000.000) |
| Giảm do phạt vi phạm hành chính | - | - | (437.742.904) | (437.742.904) |
| Số dư cuối năm trước | 255.000.000.000 | 136.193.960 | 29.478.654.388 | 284.614.848.348 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 29.137.949.690 | 29.137.949.690 |
| Tăng do điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2013 | - | - | 309.980.573 | 309.980.573 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (28.000.000.000) | (28.000.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 255.000.000.000 | 136.193.960 | 30.926.584.651 | 286.062.778.611 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 15/2014/HĐQT ngày 02 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau :

| | Số tiền VND |
|--------------------------------------------------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | 28.555.010.644 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 2.500.000.000 |
| Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đ) | 25.500.000.000 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|-----------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 243.193.000.000 | 95,37% | 243.193.000.000 | 95,37% |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 11.807.000.000 | 4,63% | 11.807.000.000 | 4,63% |
| | 255.000.000.000 | 100% | 255.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải chia trên lợi nhuận năm 2012</i> | - | 20.400.000.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải chia trên lợi nhuận năm 2013</i> | 25.500.000.000 | - |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |

d) Cổ phiếu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.500.000 | 25.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.500.000 | 25.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 25.500.000 | 25.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.500.000 | 25.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 25.500.000 | 25.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | Đã điều chỉnh VND |
| Doanh thu bán hàng | 158.842.582.731 | 111.307.958.853 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 849.287.856.796 | 758.797.666.575 |
| | 1.008.130.439.527 | 870.105.625.428 |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2014 | Năm 2013 Đã điều chỉnh |
|---------------------------------|------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng bán | 156.562.377.227 | 107.829.414.810 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 818.029.918.208 | 742.455.911.038 |
| | 974.592.295.435 | 850.285.325.848 |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 Đã điều chỉnh |
|------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 10.848.649.233 | 11.313.232.964 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.351.698.844 | 10.463.559.365 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 166.276.317 | 126.008.214 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 169.305.810 | - |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư | 209.250.000 | - |
| | 17.745.180.204 | 21.902.800.543 |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 Đã điều chỉnh |
|-----------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | 71.472.022 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.297.460.397 | 590.593.069 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 190.686.763 |
| Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư | (2.102.733.300) | (5.799.554.800) |
| | (805.272.903) | (4.946.802.946) |

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2014 | Năm 2013 Đã điều chỉnh |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 77.841.817 | 136.767.148 |
| Chi phí nhân công | 8.079.969.343 | 8.294.218.227 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 565.661.274 | 473.885.128 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | 254.043.775 | (120.903.701) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.081.167.308 | 1.859.375.335 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.252.579.971 | 5.958.876.064 |
| | 17.311.263.488 | 16.602.218.201 |

23. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | Đã điều chỉnh VND |
| Tiền điện, nước | 669.500.424 | 540.676.863 |
| Thu nhập từ nhận bồi thường | - | 3.652.247.190 |
| Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin | 1.306.665.455 | 1.854.391.455 |
| Thu nhập từ khoản nợ phải trả không phải trả | - | 1.018.131.208 |
| Thanh lý công cụ dụng cụ | - | 21.818.181 |
| Thu nhập khác | 5.008.800 | 18.487.966 |
| | 1.981.174.679 | 7.105.752.863 |

24. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | Đã điều chỉnh VND |
| Phạt tiền do làm mất hàng | 100.000.000 | - |
| Chi phí khác | 1.324.493 | 3.395.416 |
| | 101.324.493 | 3.395.416 |

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| | VND | Đã điều chỉnh VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 36.657.183.897 | 37.170.042.315 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 4.069.478.475 | 4.666.141.768 |
| - Chi phí không hợp lệ | 4.069.478.475 | 4.666.141.768 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (6.548.325.069) | (10.857.872.003) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (6.351.698.844) | (10.463.559.365) |
| - Chênh lệch đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm | (196.626.225) | (133.642.344) |
| - Chênh lệch đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ năm 2012 hoàn nhập năm 2013 | | (260.670.294) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 34.178.337.303 | 30.978.312.080 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%) | 7.519.234.207 | 7.744.578.020 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay - Điều chỉnh thuế TNDN năm 2013 | (309.980.573) | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 2.347.765.603 | 2.709.664.176 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (7.121.714.831) | (8.106.476.593) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 2.435.304.406 | 2.347.765.603 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | Đã điều chỉnh VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 290.987.720 | 314.589.879 |
| Chi phí nhân công | 41.443.555.440 | 41.146.079.840 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.527.551.288 | 2.402.394.831 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | 254.043.775 | (120.903.701) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 781.911.095.909 | 703.161.131.556 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.913.947.564 | 12.154.836.834 |
| | 835.341.181.696 | 759.058.129.239 |

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 75.568.112.832 | - | 139.536.332.212 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 80.801.025.238 | (254.043.775) | 94.629.978.578 | - |
| Các khoản cho vay | 112.230.556.908 | - | 66.579.088.196 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 459.731.750 | - | 199.731.750 | - |
| Đầu tư dài hạn | 30.708.434.258 | (468.783.500) | 47.808.434.258 | (2.571.516.800) |
| Cộng | 299.767.860.986 | (722.827.275) | 348.753.564.994 | (2.571.516.800) |

| | Giá trị ghi sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | Đã điều chỉnh VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 102.503.980.378 | 202.397.782.764 |
| Chi phí phải trả | 1.742.183.890 | 1.645.541.890 |
| Cộng | 104.246.164.268 | 204.043.324.654 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 75.568.112.832 | - | - | 75.568.112.832 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 80.546.981.463 | - | - | 80.546.981.463 |
| Các khoản cho vay | 63.404.350.000 | 48.826.206.908 | - | 112.230.556.908 |
| Đầu tư ngắn hạn | 459.731.750 | - | - | 459.731.750 |
| Đầu tư dài hạn | - | 30.239.650.758 | - | 30.239.650.758 |
| Cộng | 219.979.176.045 | 79.065.857.666 | - | 299.045.033.711 |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 139.536.332.212 | - | - | 139.536.332.212 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 94.629.978.578 | - | - | 94.629.978.578 |
| Các khoản cho vay | 66.104.350.000 | 474.738.196 | - | 66.579.088.196 |
| Đầu tư ngắn hạn | 199.731.750 | - | - | 199.731.750 |
| Đầu tư dài hạn | - | 45.236.917.458 | - | 45.236.917.458 |
| Cộng | 300.470.392.540 | 45.711.655.654 | - | 346.182.048.194 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 102.429.730.378 | 74.250.000 | - | 102.503.980.378 |
| Chi phí phải trả | 1.742.183.890 | -- | - | 1.742.183.890 |
| Cộng | 104.171.914.268 | 74.250.000 | - | 104.246.164.268 |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 202.323.532.764 | 74.250.000 | - | 202.397.782.764 |
| Chi phí phải trả | 1.645.541.890 | - | - | 1.645.541.890 |
| Cộng | 203.969.074.654 | 74.250.000 | - | 204.043.324.654 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|
| | VND | VND |
| Giảm khoản đầu tư vào Công ty con là phần chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con Ô tô Vina Vinatrans tại thời điểm cổ phần hóa (Năm 2013 Công ty con chia lợi nhuận sau thuế lũy kế từ các năm trước) | - | 2.587.143.287 |

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung chủ yếu vào hoạt động kinh doanh giao nhận kho vận ngoại thương, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và theo Khu vực địa lý.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|----------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển giao nhận | | | |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP | Công ty mẹ | 176.065.158 | 14.923.195 |
| - Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans | Công ty con | 38.787.563 | 245.850.221 |
| - Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Công ty liên kết | 7.274.010.943 | 6.200.367.930 |
| - Công ty TNHH Nissin Logistics | Công ty liên kết | 9.655.995.707 | 9.649.036.059 |
| - Công ty TNHH Agility | Công ty liên kết | 841.005.705 | 264.177.375 |
| - Công ty TNHH LOGISTICS SOJITZ (VN) | Công ty liên kết | 5.574.312.110 | 5.564.725.422 |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Công ty con của Công ty mẹ | 14.176.988 | 68.238.940 |
| Giá vốn dịch vụ vận chuyển giao nhận | | | |
| - Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans | Công ty con | 4.159.973.786 | 3.446.142.781 |
| - Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Công ty liên kết | 13.285.018 | 129.085.899 |
| - Công ty TNHH Nissin Logistics | Công ty liên kết | 98.780.704 | 80.274.650 |
| - Công ty TNHH Agility | Công ty liên kết | 79.913.250 | 53.758.250 |
| Cổ tức đã trả | | | |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP | Công ty mẹ | 24.319.300.000 | 19.455.440.000 |
| Cho vay | | | |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP | Công ty mẹ | - | 65.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans | Công ty con | - | 6.000.000.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính - Lãi cho vay | | | |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP | Công ty mẹ | 4.128.819.445 | 4.726.796.056 |
| - Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans | Công ty con | 184.401.827 | 252.512.099 |
| Cổ tức, lợi nhuận được | | | |
| - Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans | Công ty con | - | 2.984.562.582 |
| - Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Công ty liên kết | 1.666.214.444 | 2.998.863.705 |
| - Công ty TNHH Nissin Logistics | Công ty liên kết | 416.680.000 | 969.343.228 |
| Góp vốn | | | |
| - Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans | Công ty con | - | 4.715.000.000 |
| - Công ty TNHH Nissin Logistics | Công ty liên kết | 1.391.175.000 | - |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | Mối quan hệ | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------------------------------|------------------|----------------|----------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu khác - tiền lãi cho vay | | | |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP | Công ty mẹ | 225.000.000 | 414.375.000 |
| - Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans | Công ty con | - | 28.931.507 |
| Phải thu gốc cho vay | | | |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP | Công ty mẹ | 40.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans | Công ty con | - | 4.000.000.000 |
| Phải thu dịch vụ vận chuyển, giao nhận | | | |
| - Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Công ty liên kết | 2.374.120.597 | 1.834.668.555 |
| - Công ty TNHH Nissin Logistics | Công ty liên kết | 7.924.330.393 | 7.482.496.073 |
| - Công ty TNHH Agility | Công ty liên kết | 4.656.300 | 4.367.193 |
| - Công ty TNHH LOGISTICS SOJITZ (VN) | Công ty liên kết | 1.798.273.992 | 421.674.441 |
| Phải trả dịch vụ vận chuyển, giao nhận | | | |
| - Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans | Công ty con | 561.949.915 | 309.551.500 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 2.061.600.000 | 2.280.000.000 |

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán nhà nước năm 2013.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước.

| | Mã số | Số điều chỉnh lại | Đã trình bày trên báo cáo năm trước |
|---------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------------------------|
| | | VND | VND |
| a/ Bảng cân đối kế toán | | | |
| Chỉ tiêu Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (1) | 139 | - | (160.045.338) |
| Chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3) | 314 | 3.601.430.435 | 3.346.897.633 |
| Chỉ tiêu Phải trả phải nộp khác (2) | 319 | 49.061.056.346 | 50.079.187.554 |
| Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4) | 420 | 29.478.654.388 | 28.555.010.644 |
| b/ Báo cáo kết quả kinh doanh | | | |
| Chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp (1) | | 16.602.218.201 | 16.762.263.539 |
| Chỉ tiêu Thu nhập khác (2) | | 7.105.752.863 | 6.087.621.655 |
| Chỉ tiêu Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3) | | 7.744.578.020 | 7.490.045.218 |
| Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN (4) | | 29.425.464.295 | 28.501.820.551 |

Trong đó:

- (1): Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi do không đủ hồ sơ theo quy định.
- (2): Tăng khoản thu nhập khác là khoản nợ không phải trả của Công ty CP Xây dựng Thiết kế Lê Khanh
- (3), (4): Thay đổi kết quả kinh doanh và thuế TNDN phải nộp do ảnh hưởng của bởi nội dung trên

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Bích Liên



Tổng Giám đốc

Vũ Thế Đức